

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH T&T HÀ NỘI
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH T&T HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HA NOI T&T GREEN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MTX T&T ., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0107016002

3. Ngày thành lập: 05/10/2015

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tổ dân phố số 4, Thị trấn Chi Đông, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0915 680 567

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
2.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
3.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
4.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
5.	Trồng lúa	0111
6.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
7.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
8.	Trồng cây mía	0114
9.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
10.	Trồng cây lấy sợi	0116
11.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
12.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
13.	Trồng cây hàng năm khác	0119
14.	Trồng cây ăn quả	0121
15.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
16.	Trồng cây điều	0123
17.	Trồng cây hồ tiêu	0124
18.	Trồng cây cao su	0125
19.	Trồng cây cà phê	0126
20.	Trồng cây chè	0127
21.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
22.	Trồng cây lâu năm khác	0129

23.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
24.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
25.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142
26.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
27.	Chăn nuôi lợn	0145
28.	Chăn nuôi gia cầm	0146
29.	Chăn nuôi khác	0149
30.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
31.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
32.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
33.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
34.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
35.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
36.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210(Chính)
37.	Khai thác gỗ	0221
38.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
39.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
40.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
41.	Khai thác thủy sản biển	0311
42.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
43.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
44.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
45.	Sản xuất giống thủy sản	0323
46.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
47.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
48.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
49.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
50.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
51.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
52.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
53.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
54.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
55.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075

56.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Rang và lọc cà phê; - Sản xuất các sản phẩm cà phê ; - Sản xuất các chất thay thế cà phê; - Sản xuất súp và nước xuýt; - Sản xuất đồ ăn dinh dưỡng, - Sản xuất gia vị, nước chấm, - Sản xuất giấm; - Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo; - Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn; - Sản xuất các loại trà; - Sản xuất thực phẩm chức năng;	1079
57.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
58.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
59.	Sản xuất rượu vang	1102
60.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
61.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
62.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
63.	In ấn	1811
64.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
65.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
66.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
67.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
68.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
69.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
70.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
71.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
72.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
73.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
74.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
75.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
76.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
77.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
78.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập internet;	6190
79.	Lập trình máy vi tính	6201

80.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
81.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
82.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
83.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
84.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
85.	Sửa chữa thiết bị khác Chi tiết: - Sửa chữa dây, đòn bẩy, buồm, mái che; - Sửa chữa các túi để đựng phân bón và hoá chất; - Sửa chữa hoặc tân trang các tấm gỗ pallet kê hàng hoá, các thùng hoặc thùng hình ống trên tàu và các vật dụng tương tự;	3319
86.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý;	4610
87.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
88.	Bán buôn gạo	4631
89.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng;	4632
90.	Bán buôn đồ uống	4633
91.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
92.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
93.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
94.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
95.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
96.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
97.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
98.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán lẻ trực tiếp, bán thông qua máy bán hàng tự động	4799
99.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
100.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;	4932
101.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
102.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
103.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	8299

104.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Đào tạo tự vệ; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính.	8559
105.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
106.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
107.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
108.	Quảng cáo	7310
109.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
110.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
111.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
112.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGÔ TẮT THÀNH	P508 nhà A2, ngách 88/105 Trần Quý Cáp, Phường Văn Chương, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	40.000	400.000.000	40	001083000635	
			Tổng số	40.000	400.000.000	40		
2	NGUYỄN VĂN THẮNG	Thôn Phú Nghĩa, Xã Minh Phú, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	5.000	50.000.000	5	013068742	
			Tổng số	5.000	50.000.000	5		

3	NGUYỄN VĂN THỊNH	Tổ 4, Thị trấn Chi Đông, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	5.000	50.000.000	5	013693791	
			Tổng số	5.000	50.000.000	5		
4	NGUYỄN HOÀNG TRỌNG	Thôn Phú Nghĩa, Xã Minh Phú, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	5.000	50.000.000	5	012900359	
			Tổng số	5.000	50.000.000	5		
5	TRẦN THÁI ANH	Tổ Hải Thọ Đông, thôn Phước Hạ, Xã Phước Đồng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	15.000	150.000.000	15	225346519	
			Tổng số	15.000	150.000.000	15		
6	VŨ MINH THÀNH	Tổ 11, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Tổng số	15.000	150.000.000	15	011879560	
			Cổ phần phổ thông	15.000	150.000.000	15		
7	NGUYỄN VĂN THANH	Thôn Phú Nghĩa, Xã Minh Phú, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	5.000	50.000.000	5	011636917	
			Tổng số	5.000	50.000.000	5		
8	NGUYỄN THỊ THỦY	Thôn Phú Ninh, Xã Minh Phú, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Tổng số	5.000	50.000.000	5	012431603	
			Cổ phần phổ thông	5.000	50.000.000	5		
9	VI VĂN QUÝ	Thôn Phú Ninh, Xã Minh Phú, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	5.000	50.000.000	5	024085000157	
			Tổng số	5.000	50.000.000	5		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: NGUYỄN VĂN THẮNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Ngày sinh: 05/03/1978

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 013068742

Ngày cấp: 10/04/2008

Nơi cấp: *Công an thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Thôn Phú Nghĩa, Xã Minh Phú, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Thôn Phú Nghĩa, Xã Minh Phú, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội